TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2020/DS-PT.
Ngày: 01/7/2020.
V/v:"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thạo;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hải Yến - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn– Kiểm sát viên.

Ngày 01/7/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 74/2020/TLPT- DS ngày 18/3/2020 về việc: *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2020/DS-ST ngày 29/11/2020 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2020/QĐ-PT ngày 08/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H1, sinh năm 1973, (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Nơi cư trú: Thôn Tiền Tr, xã Nh, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1964, (có mặt).
Nơi cư trú: Thôn Ch, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
Ông Nguyễn Xuân Kh, sinh năm 1961, chồng bà H2, (vắng mặt).
Nơi cư trú: Thôn Ch, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Trần Thị H1 trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với bà H2 nên ngày 08/8/2014, bà đã cho Hằng vay số tiền là 20.000.000 đồng, bà không hỏi mục đích vay tiền của bà H2 là để làm gì, bà H2 nói với bà là vay vài ngày thì sẽ tiền cho bà. Khi vay tiền, bà H2 đã viết và ký Giấy biên nhận vay tiền, 2 bên không thỏa thuận về tiền lãi và thời hạn trả nợ. Sau đó một thời gian ngắn, bà đã đòi tiền của bà H2 nhưng bà H2 không trả tiền mà hẹn đến ngày 08/9/2014 sẽ trả tiền cho bà. Từ đó đến nay, bà bà H2 vẫn không trả tiền cho bà. Nay, bà yêu cầu bà H2 phải trả bà 20.000.000 đồng gốc và tiền lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng Nhà nước quy định, thời gian tính lãi từ ngày 08/9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn là bà Phạm Thị H2 đã trình bầy: Bà thừa nhận có vay 20.000.000 đồng của bà H1, 2 bên thỏa thuận miệng về tiền lãi theo mức lãi suất là 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Bà đã viết và ký Giấy biên nhận cho bà H1, tại Giấy biên nhận đã ghi mức lãi suất là; "Một triệu đồng/1 ngày". Bà đã trả tiền lãi cho bà H1 được 1 thời gian. Đến năm 2017, do bà khó khăn, bà H1 đã đồng ý miễn tiền lãi cho bà. Trong năm 2017, bà đã trả cho bà H1 17.000.000 đồng tiền gốc; năm 2018, bà đã trả cho bà H1 3.000.000 đồng tiền gốc. Khi bà trả tiền gốc cho bà H1, bà có yêu cầu bà H1 ký nhận nhưng bà H1 đã không đồng ý. Nay, bà không có chứng cứ gì về việc bà đã trả hết tiền gốc cho bà H1 để nộp cho Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Xuân Kh (chồng bà H2) đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, nhưng ông Khoát không có lời khai, không đến Tòa án làm việc và không nộp văn vản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 39/2020/DS-ST ngày 29/11/2020 của Toà án nhân dân huyện T đã áp dụng khoản 1, Điều 147, khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS; khoản 4, Điều 474, khoản 2, Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 357, Điều 463, Điều 466; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1. Buộc bà Phạm Thị H2 phải trả cho bà Trần Thị H1 số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 29/11/2019 là 9.986.000 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 29.986.000 đồng, (hai mươi chín triệu chín trăm tám mươi sau nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2020, bị đơn là bà H2 nộp đơn kháng cáo;

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà H1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là bà H2 không rút đơn kháng cáo. Do nguyên đơn vắng mặt nên các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà H2 đã trình bầy: Bà không đồng ý trả tiền cho bà H1 vì trong năm 2017 và năm 2018 bà đã trả hết tiền gốc cho bà H1 rồi. Việc bà trả tiền cho bà H1 không có người làm chứng nên bà không có chứng cứ để nộp cho Tòa án.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà H2: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Trần Thị H1 xuất trình Giấy biên nhận vay tiền có nội dung: Ngày 08/8/2014, bà Phạm Thị H2 vay bà H1 20.000.000 đồng. Biên nhận có chữ ký của bà H2 và đã ghi mức lãi suất là; "Một triệu đồng/1 ngày".

Sau đó một thời gian, bà H1 yêu cầu bà H2 trả tiền nhưng bà H2 vẫn không trả tiền cho bà H1. Bà H2 hẹn đến ngày 08/9/2014 sẽ trả tiền cho bà H1. Nhưng từ ngày 08/9/2014 đến nay, bà H2 vẫn không trả tiền cho bà H1.

Nay, bà H1 yêu cầu bà H2 phải trả bà H1 20.000.000 đồng gốc và tiền lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng Nhà nước quy định, thời gian tính lãi từ ngày 08/9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, buộc bà H2 phải trả cho bà H1 tiền gốc là 20.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 08/9/2014 đến ngày 29/11/2019 với mức lãi suất là 0,75%/tháng là 22.406.000 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 29.986.000 đồng.

Sau khi xét xử, bà H2 kháng cáo không đồng ý trả tiền cho bà H1 vì lý do bà H2 đã trả hết tiền cho bà H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H2 không đồng ý trả tiền cho bà H1 và trình bầy: Trong năm 2017 và năm 2018 bà H2 đã trả hết tiền gốc cho bà H1 rồi.

Xét kháng cáo của bà H2, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà H2 thừa nhận về việc bà H2 đã vay của bà H1 số tiền 20.000.000 đồng ghi trong Giấy biên nhận đề ngày 08/8/2014. Bà H2 cũng thừa nhận 2 bên có thỏa thuận về việc vay tiền có lãi nhưng không hẹn ngày trả nợ.

Bà H1 đã trình bầy: Khi bà H1 cần tiền, bà H1 đã yêu cầu bà H1 trả tiền thì bà H2 đã hẹn với bà H1 là đến ngày 08/9/2014 bà H2 sẽ trả nợ cho bà H1.

Như vậy 2 bên đã giao kết một Hợp đồng vay tài sản có lãi và có thời hạn trả nợ. Việc bà H2 trình bầy là bà H2 đã trả hết tiền cho bà H1 nhưng không được bà H1 thừa nhận, bà H2 không có chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ xác định về việc bà H2 đã trả hết tiền gốc cho bà H1.

Do bà H1 chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 08/9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất của Ngân hàng Nhà nước quy định. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà H2 phải trả cho bà H1 toàn bộ tiền gốc và tiền lãi từ ngày 08/9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 0,75%/tháng là hoàn toàn phù hợp với khoản 1, khoản 5, Điều 474 và Điều 476 BLDS năm 2005.

Như vậy, kháng cáo của bà H2 là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên về lãi suất chậm thi hành án là: "Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự".

Việc tuyên án như vậy là không đúng hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019, cần sửa lại bản án về cách tuyên lãi suất chậm thi hành án là: "Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất

thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015".

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1, Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 1, Điều 147, khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS; khoản 4, Điều 474, khoản 2, Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 357, Điều 463, Điều 466; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1: Buộc bà Phạm Thị H2 phải trả cho bà Trần Thị H1 số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 29/11/2019 là 9.986.000 đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 29.986.000 đồng, (hai mươi chín triệu chín trăm tám mươi sau nghìn đồng).

Về án phí DSST**:**

Bà Phạm Thị H2 phải nộp 1.499.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả bà Trần Thị H1 số tiền 710.000 đồng tiền tạm ứng án phí do bà H1 nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2017/ 0002462 ngày 18/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Về án phí DSPT: Bà Phạm Thị H2 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác định bà H2 đã nộp đủ 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0006131 ngày 24/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9

của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện T;
-Chi cục THADS huyện T;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền